

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 103./BC-ĐHKTYTHD

Hải Dương, ngày 28 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO**

**“Khảo sát ý kiến đội ngũ viên chức, người lao động năm 2023”**

**1. Mục đích, yêu cầu, nội dung và đối tượng khảo sát**

**1.1. Mục đích**

- Đánh giá thực trạng công tác đào tạo, NCKH&HTQT, phục vụ cộng đồng, công tác tổ chức, hành chính, tài chính kế toán và về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin, thư viện; môi trường làm việc, kết quả các hoạt động, đội ngũ cán bộ quản lý chuyên viên, nhân viên tại các Phòng/Trung tâm của Nhà trường, việc sử dụng ngoại ngữ, tin học của bản thân giảng viên.

- Tạo thêm kênh thông tin giúp Nhà trường có cơ sở để điều chỉnh hoạt động phục vụ đào tạo, KHCN&HTQT, hành chính – tổ chức, phục vụ cộng đồng; nhận xét, đánh giá và có kế hoạch bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ viên chức các phòng chức năng; xây dựng kế hoạch, phân bổ, quản lý, sử dụng tài chính phù hợp và phòng ngừa các tiêu cực nhằm nâng cao mức độ hài lòng của cán bộ viên chức Nhà trường.

- Góp phần thực hiện quy chế dân chủ và thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ viên chức trong giám sát các hoạt động của Nhà trường; phát hiện và nhân rộng những điển hình trong hoạt động phục vụ giảng dạy.

- Tạo thêm kênh thông tin giúp đội ngũ cán bộ, viên chức của Phòng/Trung tâm, Thư viện tự điều chỉnh hoạt động, nâng cao chất lượng phục vụ đào tạo.

**1.2. Yêu cầu**

Công tác lấy ý kiến đội ngũ viên chức, người lao động được thực hiện theo quy trình cụ thể, công khai và phải tuân thủ những yêu cầu sau:

- Nội dung khảo sát phải phản ánh đầy đủ, khách quan thực trạng công tác phục vụ đào tạo của Trường; đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Viên chức, người lao động phải được thông tin đầy đủ và hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của kế hoạch khảo sát.

- Viên chức, người lao động phải khách quan, công bằng, trung thực trong việc cung cấp thông tin phản hồi.

- Thông tin phản hồi phải được xử lý khách quan, trung thực; kết quả xử lý thông tin phải chính xác, tin cậy và phải được sử dụng đúng mục đích.

### **1.3. Nội dung khảo sát**

Nội dung khảo sát ý kiến đội ngũ viên chức, người lao động đánh giá, bao gồm:

- Công tác đào tạo.
- Công tác NCKH & HTQT.
- Công tác phục vụ cộng đồng.
- Công tác tổ chức.
- Công tác hành chính.
- Công tác tài chính kế toán.
- Mức độ đáp ứng CSVC, TTB, CNTT phục vụ hoạt động giảng dạy, NCKH và công tác chuyên môn.
- Mục đích sử dụng Thư viện của viên chức, người lao động; hoạt động của Thư viện.
- Môi trường làm việc.
- Đánh giá công tác phục vụ đào tạo của các Phòng/Trung tâm.
- Tình hình sử dụng ngoại ngữ của giảng viên cho công tác giảng dạy, NCKH.
- Tình hình sử dụng tin học của giảng viên cho công tác giảng dạy, NCKH.

### **1.4. Đối tượng thực hiện khảo sát**

- Viên chức, người lao động của Nhà trường
- Tổng số viên chức, người lao động của Trường: 311 người
- Số viên chức, người lao động được gửi phiếu khảo sát: 204 người
- Tiến hành khảo sát viên chức, người lao động tại các đơn vị. Trừ trường hợp:
  - + Viên chức, người lao động làm việc tại Bệnh viện trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương trừ đối tượng là giảng viên
  - + Đối tượng viên chức, người lao động có thời gian đi học từ 6 tháng trở lên/ năm.
  - + Đối tượng nghỉ thai sản, nghỉ ốm, nghỉ không hưởng lương, nghỉ việc

## 2. Công cụ khảo sát, tiêu chí đánh giá xếp loại

- **Phiếu số 01:** dành cho viên chức, người lao động thuộc ngạch giảng viên. Nội dung đánh giá thực trạng công tác đào tạo, KHCN&HTQT, phục vụ cộng đồng, công tác tổ chức, hành chính, tài chính kế toán và về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin phục vụ hoạt động giảng dạy, NCKH và công tác chuyên môn, Thư viện; môi trường làm việc, đội ngũ cán bộ quản lý chuyên viên, nhân viên tại các Phòng/Trung tâm của Nhà trường, việc sử dụng ngoại ngữ, tin học của bản thân.

- **Phiếu số 02:** dành cho cán bộ viên chức, người lao động không thuộc ngạch giảng viên. Nội dung đánh giá mức độ công tác tổ chức, hành chính, tài chính, mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn, Thư viện; môi trường làm việc.

Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 05 mức độ:

1. Rất không đồng ý (tương ứng với 1 điểm);
2. Không đồng ý (tương ứng với 2 điểm);
3. Trung lập (tương ứng với 3 điểm);
4. Đồng ý (tương ứng với 4 điểm);
5. Rất đồng ý (tương ứng với 5 điểm)

Căn cứ vào số liệu có giá trị thống kê, sau khi xử lý thống kê, kết quả được phân loại như sau:

TT	Điểm trung bình chung tích lũy	Mức ý kiến phản hồi	Hoạt động tiếp theo
1	4,21 - 5,00	Rất tốt	Tiếp tục duy trì và phát triển
2	3,41 - 4,20	Tốt	Hoàn thiện nâng cao hơn nữa
3	2,61 - 3,40	Khá	Cải tiến hơn để nâng cao chất lượng hoạt động phục vụ đào tạo
4	1,81 - 2,60	Trung bình	Xây dựng kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng hoạt động phục vụ đào tạo
5	1,00 - 1,80	Yếu	Cần khắc phục ngay và nhanh chóng có kế hoạch hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động phục vụ đào tạo.

### 3. Kết quả

#### 3.1. Thông tin chung về đối tượng khảo sát

Stt	Phân loại đối tượng khảo sát	Dự kiến khảo sát (người)	Kết quả (người)	
1	Cán bộ quản lý là giảng viên	41	40	
2	Cán bộ quản lý không là giảng viên	8	8	
3	Kỹ sư/Kỹ thuật viên/Chuyên viên/Nhân viên	40	40	
4	Giảng viên	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	8	8
		Khoa Xét nghiệm	15	15
		Khoa Điều dưỡng	7	7
		Khoa Y	28	28
		Khoa Phục hồi chức năng	11	11
		Khoa Y học cơ sở	12	12
		Khoa YHDP-YTCC	6	6
		TT HLKNLS	4	4
		Trung tâm NC&ĐTCSKCD	1	1
		BM Khoa học cơ bản	6	6
		BM Y sinh học di truyền	3	3
		BM Chính trị	5	5
		BM GDTC, GDQP	1	1
BM Ngoại ngữ	8	8		
<b>Tổng số</b>		<b>204</b>	<b>203</b>	

#### Nhận xét:

Năm 2023, đã thực hiện khảo sát 203 viên chức toàn trường đạt tỷ lệ 99,5% trong đó khảo sát 154 GV đạt tỷ lệ 99,35%.

### 3.2. Kết quả khảo sát chung toàn trường

#### 3.2.1. Kết quả khảo sát về công tác tổ chức của viên chức, người lao động Nhà trường.

**Bảng 2: Công tác tổ chức**

Nội dung	Cán bộ quản lý	Giảng viên	KS/KTV /CV/NV	Điểm TB
2.1 Hệ thống các chính sách, chế độ, quy trình về đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên được xây dựng đảm bảo tăng hiệu quả hoạt động	4.00	3.96	3.98	3.98
2.2. Nhà trường quy hoạch nguồn nhân lực đáp ứng đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	3.88	3.94	3.90	3.90
2.3. Nhà trường xác định và phổ biến các tiêu chí tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự rõ ràng, đáp ứng nhu cầu công tác	4.10	4.02	4.03	4.05
2.4. Nhà trường có đề án vị trí việc làm phù hợp với từng vị trí, chức danh	4.10	3.99	3.65	<b>3.92</b>
2.5 Nhà trường chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng quy mô phát triển của Nhà trường	4.10	4.04	3.80	3.98
2.6 Các quy định của Nhà trường được chuyển thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn thống nhất để triển khai thực hiện	4.17	4.03	3.98	<b>4.06</b>
2.7 Các kế hoạch, hành động, chính sách được Nhà trường triển khai, giám sát, đúng tiến độ, hiệu quả	4.00	3.95	3.93	3.96
2.8 Các kế hoạch, hành động, chính sách được Nhà trường định kỳ rà soát và cải tiến	4.06	4.02	3.95	4.01

#### **Nhận xét:**

- Các tiêu chí đánh giá về công tác tổ chức đều có điểm trung bình đạt mức tốt ( từ 3,92 – 4,06 điểm) trong đó tiêu chí 2.6 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 2.4 có điểm trung bình thấp nhất.

- Các tiêu chí đều được đội ngũ cán bộ viên chức đánh giá ở mức tốt trong đó điểm đánh giá của đội ngũ cán bộ quản lý cao hơn giảng viên và KS/KTV/CV/NV.

### 3.2.2. Kết quả khảo sát về công tác hành chính của viên chức, người lao động Nhà trường.

**Bảng 3: Công tác hành chính**

Nội dung	Cán bộ quản lý	Giảng viên	KS/KTV /CV/NV	Điểm TB
3.1. Nhà trường có đầy đủ quy định, quy trình, biểu mẫu hướng dẫn thực hiện ở các lĩnh vực hoạt động	3.85	3.90	3.83	<b>3.86</b>
3.2 Các đơn vị, cá nhân được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng văn bản của Nhà trường	4.13	4.03	4.00	4.05
3.3. Văn bản hành chính được phổ biến đầy đủ tới các đơn vị, cá nhân và dễ dàng tiếp cận	4.08	4.00	3.98	4.02
3.4. Các văn bản ban hành có hiệu quả, tạo nề nếp, ổn định trong hoạt động của Nhà trường	4.00	3.99	3.90	3.96
3.5. Các đơn vị, cá nhân có sự phân định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ và hoạt động	4.15	3.97	3.93	4.01
3.6. Các đơn vị trong Trường phối hợp hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ	4.10	3.96	3.90	3.99
3.7 Kết quả bình xét, đánh giá thi đua, khen thưởng công bằng, khách quan	4.15	4.06	3.98	<b>4.06</b>

**Nhận xét:**

- Các tiêu chí đánh giá về công tác hành chính đều có điểm trung bình đạt mức tốt ( từ 3,86 – 4,06 điểm) trong đó tiêu chí 3.1 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 3.7 có điểm trung bình thấp nhất.

- Tiêu chí “Các đơn vị, cá nhân được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng văn bản của Nhà trường” và “Kết quả bình xét, đánh giá thi đua, khen thưởng công bằng, khách quan” được cả ba đối tượng cán bộ quản lý, giảng viên và KS/KTV/CV/NV đánh giá có điểm trung bình cao nhất trong số các tiêu chí lần lượt là 4,05 và 4,06 điểm.

### 3.2.3. Kết quả khảo sát về công tác tài chính của cán bộ viên chức Nhà trường.

**Bảng 4: Công tác tài chính**

Nội dung	Cán bộ quản lý	Giảng viên	KS/KTV /CV/NV	Điểm TB
<b>Công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính</b>				
4.1. Nhà trường có đầy đủ quy định, quy trình, biểu mẫu, phần mềm chuẩn hóa trong công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính	3.71	3.73	3.80	<b>3.75</b>
4.2. Công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính được thực hiện đúng quy định pháp luật	4.02	3.90	3.90	<b>3.94</b>
4.3. Công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính được công khai hóa	3.90	3.87	3.83	3.86
4.4. Công tác lập dự toán thu – chi hàng năm được xây dựng căn cứ trên đề xuất của đơn vị	3.88	3.83	3.88	3.86
4.5. Công tác lập dự toán thu – chi hàng năm phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ trọng tâm của trường	3.85	3.83	3.83	3.84
4.6. Công tác phân bổ tài chính cho hoạt động đào tạo hàng năm của nhà trường đảm bảo hợp lý	3.88	3.82	3.83	3.84
<b>Công tác phân bổ tài chính</b>				
4.7. Công tác phân bổ tài chính cho hoạt động NCKH hàng năm của nhà trường đảm bảo hợp lý	3.81	3.78	3.70	3.77
4.8. Công tác phân bổ tài chính cho các bộ phận và các hoạt động khác của nhà trường đảm bảo hợp lý	3.85	3.82	3.80	3.82
4.9. Sự phân bổ tài chính cho các bộ phận và các hoạt động của nhà trường đảm bảo minh bạch	3.92	3.85	3.88	3.88
4.10. Sự phân bổ tài chính cho các bộ phận và các hoạt động của nhà trường đảm bảo hiệu quả	3.90	3.78	3.90	3.86
<b>Việc sử dụng tài chính</b>				
4.11. Các khoản thu-chi của nhà trường được thực hiện đúng quy định	3.98	3.90	3.90	3.92
4.12. Thủ tục thanh toán tiền lương, tiền thưởng rõ ràng, thuận tiện	4.00	3.89	3.90	3.93
4.13. Các khoản thu-chi của nhà trường được công khai đến toàn thể cán bộ, viên chức vào cuối mỗi năm học	3.98	3.87	3.85	3.90
4.14. Kinh phí cho hoạt động đào tạo được sử dụng hiệu quả	3.96	3.84	3.83	3.88
4.15. Kinh phí cho hoạt động NCKH được sử dụng hiệu quả	3.85	3.82	3.78	3.82
4.16. Kinh phí cho các bộ phận và các hoạt động khác của nhà trường được sử dụng hiệu quả	3.88	3.83	3.80	3.83
4.17. Nhà trường trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc của viên chức, người lao động	3.71	3.77	3.83	3.77
4.18. Chính sách lương và phúc lợi của Nhà trường khuyến khích tinh thần làm việc tích cực của viên chức, người lao động	3.83	3.80	3.75	3.79

**Nhận xét:**

- Các tiêu chí đánh giá về công tác tài chính đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 3,75 – 3,94 điểm) trong đó tiêu chí 4.2 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 4.1 có điểm trung bình thấp nhất.

- Tiêu chí “Công tác lập kế hoạch và quản lí tài chính được thực hiện đúng quy định pháp luật “ được cả ba đối tượng cán bộ quản lý, giảng viên và KS/KTV/CV/NV đánh giá có điểm trung bình cao nhất trong số các tiêu chí là 3,94 điểm.

**3.2.4. Kết quả khảo sát mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn của viên chức, người lao động.**

**Bảng 5: Thực trạng mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn**

Nội dung	Cán bộ quản lý	Giảng viên	KS/KTV /CV/NV	Điểm TB
5.1. Số lượng phòng làm việc đáp ứng đủ yêu cầu công tác chuyên môn	4.06	3.97	4.00	4.01
5.2. Diện tích phòng làm việc phù hợp với công tác chuyên môn	4.04	3.97	4.03	4.01
5.3. Thiết bị văn phòng được cung cấp phù hợp với công tác chuyên môn	3.98	3.91	4.03	3.97
5.4. Thiết bị văn phòng được bảo dưỡng định kỳ	3.98	3.83	4.03	3.94
5.5. Thiết bị văn phòng khi hỏng hóc được sửa chữa kịp thời	3.85	3.82	3.98	3.88
5.6. Thiết bị văn phòng được sử dụng lâu dài (độ bền)	3.92	3.82	4.00	3.91
5.7. Các phần mềm chuyên dụng có bản quyền được cung cấp đủ theo yêu cầu quản lý của nhà trường	3.88	3.90	3.88	3.88
5.8. Các phần mềm chuyên dụng được cung cấp phù hợp với công tác chuyên môn	3.96	3.90	3.90	3.92
5.9. Các phần mềm chuyên dụng được cung cấp tiện lợi, hiệu quả trong sử dụng	3.85	3.87	3.85	<b>3.86</b>
5.10. Website của nhà trường hoạt động ổn định	3.94	3.85	3.95	3.91
5.11. Website của nhà trường có bố cục rõ ràng, sắp xếp khoa học	3.83	3.86	3.90	<b>3.86</b>
5.12. Thông tin website của nhà trường được cập nhật thường xuyên	3.85	3.92	3.93	3.90
5.13. Nội dung website đầy đủ, phong phú, thông tin cần thiết cho người truy cập	3.85	3.88	3.85	<b>3.86</b>
5.14. Email công vụ được cung cấp đầy đủ cho tất cả cán bộ, viên chức nhà trường	4.06	3.94	4.05	<b>4.02</b>
5.15. Email công vụ có tính bảo mật cao	3.98	3.94	3.95	3.96



**Nhận xét:**

- Các tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn đều có điểm trung bình đạt mức tốt ( từ 3,86 – 4,02 điểm) trong đó tiêu chí 5.14 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 5.9, 5.11 và 5.13 có điểm trung bình thấp nhất.

- Tiêu chí “Email công vụ được cung cấp đầy đủ cho tất cả cán bộ, viên chức nhà trường”, được cả ba đối tượng cán bộ quản lý, giảng viên và KS/KTV/CV/NV đánh giá có điểm trung bình cao nhất trong số các tiêu chí là 4,02 điểm

**3.2.5. Kết quả khảo sát Thư viện của viên chức, người lao động Nhà trường****3.2.5.1. Mức độ và mục đích sử dụng Thư viện****Bảng 6 : Mức độ và mục đích sử dụng Thư viện**

Nội dung		Số lượng lựa chọn	Tỷ lệ (%)
Mức độ sử dụng Thư viện	Có	140	68.97
	Không	63	31.03
Mục đích sử dụng thư viện	Giảng dạy	112	38.89
	NCKH	73	25.35
	Học tập	88	30.56
	Khác	15	5.21

**Nhận xét:** Có 68,97 % số cán bộ giảng viên, viên chức toàn trường đã từng sử dụng thư viện, với mục đích sử dụng cụ thể là phục vụ hoạt động giảng dạy (38,89%), học tập (30,56%), NCKH (25,35%), khác (5,21%).

**3.2.5.2. Kết quả đánh giá về hoạt động của Thư viện****Bảng 7 : Đánh giá về hoạt động của Thư viện**

Nội dung	Cán bộ quản lý	Giảng viên	KS/KTV /CV/NV	Điểm TB
7.3. Thư viện có đủ phòng đọc, trang thiết bị phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu	3.13	3.47	4.00	3.53
7.4. Diện tích, nhiệt độ, ánh sáng của phòng đọc thư viện là phù hợp	3.21	3.53	4.00	<b>3.58</b>
7.5. Địa điểm đặt phòng đọc thuận tiện cho đọc giả	3.19	3.52	4.00	3.57
7.6. Thời gian đóng mở cửa phòng đọc hợp lý	3.15	3.51	4.00	3.55
7.7. Phòng mượn có đủ diện tích để đọc giả thuận tiện trong quá trình mượn sách, giáo trình	3.19	3.52	4.00	3.57
7.8. Thư viện có đủ sách, giáo trình, tài liệu đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu	3.04	3.38	4.00	<b>3.47</b>

Nội dung	Cán bộ quản lý	Giảng viên	KS/KTV /CV/NV	Điểm TB
7.9. Số lượng sách, giáo trình, tài liệu bạn được mượn mỗi lần là hợp lý	3.15	3.46	4.00	3.54
7.10 Cách bố trí, sắp xếp tài liệu trong thư viện hợp lý	3.17	3.51	4.00	3.56
7.11 Có thể dễ dàng truy cập dữ liệu trên thư viện điện tử	3.13	3.45	3.92	3.50
7.12 Cơ sở dữ liệu của thư viện điện tử đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu	3.04	3.44	4.00	3.50
7.13 Các thông tin thư viện cung cấp cho độc giả đầy đủ, kịp thời, rõ ràng	3.08	3.47	4.00	3.52
7.14 Cán bộ phục vụ của thư viện sẵn sàng tư vấn, hướng dẫn cho độc giả trong quá trình mượn – trả sách	3.19	3.52	4.00	3.57
7.15 Cán bộ phục vụ của thư viện am hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ	3.17	3.49	4.00	3.55

**Nhận xét:** Các tiêu chí đánh giá về hoạt động của Thư viện đều có điểm trung bình đạt mức tốt ( từ 3.47– 3.58 điểm ) trong đó tiêu chí 7.4 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 7.8 có điểm trung bình thấp nhất.

- Các tiêu chí đánh giá hoạt động Thư viện được đội ngũ giảng viên, KS/KTV/CV/NV đánh giá ở mức tốt, riêng đội ngũ cán bộ quản lý đánh giá ở mức khá

### 3.2.6 Kết quả khảo về môi trường làm việc của viên chức, người lao động Nhà trường

**Bảng 8 : Đánh giá về môi trường làm việc**

Nội dung	Cán bộ quản lý	Giảng viên	KS/KTV /CV/NV	Điểm TB
8.1 Nhà trường chú trọng tiếp nhận ý kiến phản hồi của cán bộ viên chức về các hoạt động của Nhà trường	4.00	4.03	3.95	<b>3.99</b>
8.2. Môi quan hệ giữa lãnh đạo với nhân viên và giữa các đồng nghiệp thân thiện, đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau	4.10	4.06	4.05	4.07
8.3. Môi trường tự nhiên đầy đủ bóng mát, ánh sáng, thoáng đãng	4.17	4.09	4.10	<b>4.12</b>
8.4. Trong trường, khu vực an ninh xung quanh an toàn, lành mạnh	4.04	4.09	4.03	4.05
8.5 Nhà trường tạo cơ hội cho cán bộ, viên chức phát triển về chuyên môn, nghiệp vụ	4.10	4.16	4.00	4.09
8.6 Bạn tin tưởng vào tiềm năng phát triển của Nhà trường, an tâm cống hiến cho Trường	4.08	4.08	3.95	4.04

**Nhận xét:**

- Các tiêu chí đánh giá môi trường làm việc đều được cán bộ viên chức đánh giá ở mức tốt (từ 3.99 – 4.12 điểm) trong đó tiêu chí 8.3 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 8.1 có điểm trung bình thấp nhất.

**3.3 Kết quả khảo sát của giảng viên****3.3.1 Kết quả khảo sát về công tác đào tạo****Bảng 9 : Đánh giá về công tác đào tạo**

<b>Nội dung</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>Giảng viên</b>	<b>Điểm TB</b>
9.1 Công tác tuyển sinh và nhập học của Nhà trường được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng một cách hiệu quả đối với cộng đồng	4.18	4.07	<b>4.12</b>
9.2 Công tác tuyển sinh và nhập học của Nhà trường luôn đạt chỉ tiêu và chất lượng theo quy định của pháp luật	4.23	4.12	4.18
9.3 Nhà trường đảm bảo thực hiện hoạt động xây dựng, rà soát, cải tiến CTĐT đúng quy định hiện hành	4.31	4.13	4.22
9.4 Nhà trường đảm bảo việc phân công đội ngũ giảng viên có đủ trình độ chuyên môn, năng lực nghiệp vụ sư phạm và kinh nghiệm giảng dạy tốt để thực hiện nhiệm vụ dạy học cho người học	4.28	4.18	<b>4.23</b>
9.5 Nhà trường luôn tổ chức tốt việc giám sát, theo dõi và đánh giá chất lượng hoạt động dạy học của giảng viên theo quy định pháp luật	4.15	4.19	4.17
9.6 Hệ thống đánh giá chất lượng học tập của Nhà trường được triển khai và đã phát huy tác dụng tích cực, hiệu quả đối với việc giảng dạy, học tập của giảng viên và người học	4.15	4.09	<b>4.12</b>
9.7 Thông tin CTĐT, kết quả đào tạo được công khai, rõ ràng, dễ tiếp cận	4.31	4.13	4.22

**Nhận xét:**

- Các tiêu chí đánh giá về công tác đào tạo có điểm trung bình ở mức tốt, rất tốt (từ 4.12 – 4.23 điểm) trong đó tiêu chí 9.4 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 9.1, 9.6 có điểm trung bình thấp nhất.

- Hầu hết các tiêu chí được đội ngũ cán bộ quản lý đánh giá ở mức rất tốt trừ tiêu chí 9.1, 9.5 và 9.6.

### 3.3.2 Kết quả khảo sát về công tác Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

**Bảng 10 : Đánh giá về công tác KHCN&HTQT**

Nội dung	Cán bộ quản lý	Giảng viên	Điểm TB
10.1 Hoạt động KHCN, HTQT của Nhà trường đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện đạt sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển	3.79	3.98	3.89
10.2 Kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động KHCN hằng năm thực hiện đúng quy định	3.82	3.85	3.84
10.3 Nhà trường có cơ chế, chính sách phù hợp đối với cá nhân tham gia hoạt động KHCN	3.77	3.88	<b>3.82</b>
10.4 Công tác quản lý nghiên cứu khoa học được cải tiến để nâng cao số lượng và chất lượng đề tài NCKH, bài báo...	3.85	3.90	3.87
10.5 Nhà trường tổ chức tốt công tác quản lý tài sản trí tuệ do cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học nghiên cứu được	3.82	3.98	3.90
10.6 Sản phẩm hoạt động KHCN được ứng dụng phục vụ công tác giảng dạy, học tập nghiên cứu, phục vụ cộng đồng	3.85	3.90	3.87
10.7 Hoạt động HTQT của Nhà trường ngày càng được đổi mới, mở rộng hợp tác toàn diện theo hướng quốc tế hóa trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học	4.05	4.02	4.03
10.8 Hoạt động HTQT góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường	4.13	4.10	<b>4.12</b>
10.9 Hoạt động HTQT góp phần nâng cao chất lượng NCKH của Nhà trường	4.10	4.08	4.09
10.10 Thông tin hoạt động KHCN, HTQT được công khai rõ ràng, dễ tiếp cận.	4.00	4.03	4.02

**Nhận xét:**

- Các tiêu chí đánh giá về công tác KHCN & HTQT đều được viên chức, người lao động đánh giá ở mức tốt (từ 3,82 – 4.12 điểm) trong đó tiêu chí 10.8 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 10.3 có điểm trung bình thấp nhất.

### 3.3.3 Kết quả khảo sát về công tác phục vụ cộng đồng của giảng viên

**Bảng 11 : Đánh giá về công tác phục vụ cộng đồng**

Nội dung	Cán bộ quản lý	Giảng viên	Điểm TB
11.1 Kế hoạch kết nối các dịch vụ phục vụ cộng đồng tuân thủ quy định của pháp luật	4.13	4.00	4.06
11.2. Hoạt động phục vụ cộng đồng đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển	4.13	4.02	<b>4.07</b>
11.3. Nhà trường có cơ chế, chính sách phù hợp đối với các cá nhân tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng	4.00	3.86	<b>3.93</b>
11.4. Nhà trường thực hiện hiệu quả việc giám sát, đánh giá kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng	4.00	3.90	3.95
11.5 Hoạt động phục vụ cộng đồng có chất lượng, đáp ứng nhu cầu sự hài lòng của các bên liên quan	4.03	3.89	3.96
11.6 Thông tin hoạt động phục vụ cộng đồng được công khai rõ ràng, dễ tiếp cận.	4.00	3.88	3.94

**Nhận xét:**

- Các tiêu chí đánh giá về công tác phục vụ cộng đồng có điểm trung bình đánh giá ở mức tốt (từ 3.93– 4.07 điểm) trong đó tiêu chí 11.2 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 11.3 có điểm trung bình thấp nhất.

- Các tiêu chí có điểm trung bình được đội ngũ cán bộ quản lý ở mức tốt (từ 4.00 – 4.13 điểm) cao hơn giảng viên (từ 3.86 – 4.00 điểm).

### 3.3.4. Kết quả khảo sát mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học của giảng viên

**Bảng 12 : Mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin phục vụ hoạt động giảng dạy, NCKH**

Nội dung	Cán bộ quản lý	Giảng viên	Điểm TB
<b>Cơ sở vật chất</b>			
12.1. Số lượng giảng đường đáp ứng đủ yêu cầu triển khai CTĐT	4.10	4.03	<b>4.06</b>
12.2. Số lượng phòng thực hành/thí nghiệm đáp ứng đủ yêu cầu triển khai CTĐT	4.03	3.98	4.00
12.3. Số lượng phòng thực hành/thí nghiệm đáp ứng đủ yêu cầu công tác NCKH	4.00	3.95	3.97
12.4. Diện tích giảng đường phù hợp với việc dạy và học	4.08	3.99	4.03
12.5. Diện tích phòng thực hành/thí nghiệm phù hợp với việc dạy và học	4.10	3.98	4.04

Nội dung	Cán bộ quản lý	Giảng viên	Điểm TB
12.6. Phòng học được thiết kế linh hoạt, phù hợp để áp dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau	3.97	3.95	3.96
<b>TTB, dụng cụ vật tư hoát chất tiêu hao tại giảng đường , phòng thực hành, thí nghiệm</b>			
12.7. Số lượng TTB giảng dạy đáp ứng đủ và kịp thời yêu cầu CTĐT	3.85	3.83	3.84
12.8. Số lượng TTB giảng dạy đáp ứng đủ và kịp thời yêu cầu hoạt động NCKH	3.85	3.86	3.85
12.9. TTB có quy trình sử dụng rõ ràng và tiện lợi	4.00	3.97	3.98
12.10. TTB phù hợp với trình độ sử dụng của GV	4.10	4.01	<b>4.06</b>
12.11. TTB được sử dụng rộng rãi và phù hợp với nhiều trình độ đào tạo	4.03	3.98	4.00
12.12. TTB được bảo dưỡng định kỳ	3.85	3.84	3.84
12.13. TTB khi hỏng hóc được sửa chữa kịp thời	3.62	3.77	<b>3.69</b>
12.14. TTB được sử dụng lâu dài (độ bền)	3.85	3.86	3.85
12.15 Phòng thực hành/thí nghiệm có đủ dụng cụ, hóa chất vật tư tiêu hao cần thiết cho dạy và học	3.79	3.82	3.81
12.16. Dụng cụ, hóa chất, vật tư tiêu hao đáp ứng hiệu quả cho dạy và học	3.85	3.87	3.86
12.17. Dụng cụ, hóa chất, vật tư tiêu hao đáp ứng phù hợp với kế hoạch đào tạo	3.87	3.86	3.87
<b>CNTT tại giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm</b>			
12.18. Số lượng TTB CNTT đáp ứng đủ yêu cầu CTĐT	3.90	3.90	3.90
12.19. Số lượng TTB CNTT đáp ứng đủ yêu cầu hoạt động NCKH	3.87	3.90	3.89
12.20. Có đủ phần mềm chuyên dụng có bản quyền phục vụ hoạt động giảng dạy của GV	3.77	3.84	3.81
12.21. Có đủ phần mềm chuyên dụng có bản quyền phục vụ hoạt động NCKH của GV	3.69	3.77	3.73
12.22. TTB CNTT phục vụ hiệu quả cho hoạt động giảng dạy	3.87	3.93	3.90
12.23. TTB CNTT phục vụ hiệu quả cho hoạt động NCKH	3.79	3.87	3.83
12.24. TTB CNTT được bảo dưỡng định kỳ	3.82	3.87	3.85
12.25. TTB CNTT khi hỏng hóc được sửa chữa kịp thời	3.69	3.83	3.76
12.26. TTB CNTT được sử dụng lâu dài (độ bền)	3.69	3.80	3.75
12.27. Phần mềm chuyên dụng phù hợp với trình độ sử dụng của GV	3.85	3.89	3.87
12.28. Phần mềm chuyên dụng phục vụ hiệu quả cho hoạt động giảng dạy	3.77	3.83	3.80
12.29. Phần mềm chuyên dụng phục vụ hiệu quả cho hoạt động NCKH	3.77	3.82	3.79

**Nhận xét:**

- Các tiêu chí đánh giá về mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, TTB, CNTT phục vụ giảng dạy, NCKH đều có điểm trung bình từ 3.69 – 4.06 điểm trong đó tiêu chí 12.1, 12.10 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 12.3 có điểm trung bình thấp nhất.

**3.3.5. Kết quả đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên viên, nhân viên tại các phòng chức năng**

**Bảng 13 : Đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên viên, nhân viên tại các phòng chức năng**

Nội dung	Phòng QLĐT	Phòng HCQT	Phòng CTQLSV	Phòng TCKT	Phòng QLKH CN&HTQT	Phòng TCCB	Phòng KT & BĐCLGD	TT HLKNSL	TT NC&ĐT CSSK CĐ	Điểm TB
13.1. Cán bộ quản lý phòng tiếp nhận và xử lý yêu cầu nhanh chóng, có trách nhiệm	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	3.93	<b>3.93</b>
13.2. Nhân viên/chuyên viên của phòng am hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ	3.89	3.89	3.90	3.89	3.89	3.89	3.89	3.89	3.89	3.89
13.3. Quy trình giải quyết công việc khoa học, hợp lý	3.87	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88	3.88
13.4. Tốc độ giải quyết công việc nhanh chóng, kịp thời	3.83	3.84	3.85	3.84	3.84	3.84	3.85	3.84	3.84	<b>3.84</b>
13.5. Giúp đỡ, hỗ trợ giảng viên hiệu quả trong công tác giảng dạy	3.91	3.92	3.93	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92	3.92
13.6. Giúp đỡ, hỗ trợ giảng viên hiệu quả trong công tác NCKH	3.89	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90	3.90
<b>Điểm TB</b>	3.89	3.89	3.90	3.89	3.89	3.89	3.89	3.89	3.89	3.89

**Nhận xét:**

- 100% các tiêu chí đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên viên, nhân viên tại các phòng chức năng đều có điểm trung bình đánh giá đạt mức tốt ( từ 3,84 – 3.93 điểm) trong đó tiêu chí 13.1 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 13.4 có điểm trung bình thấp nhất.

### 3.3.6 Kết quả giảng viên đánh giá đội ngũ viên chức, người lao động thuộc ngạch kỹ sư, kỹ thuật viên tại các phòng chức năng

**Bảng 14 : Đánh giá đội ngũ viên chức, người lao động thuộc ngạch kỹ sư, kỹ thuật viên tại các phòng chức năng**

Nội dung	Phòng HCQT	Phòng VT-TTB	Phòng CNTT	Điểm TB
14.1. Cán bộ quản lý phòng tiếp nhận và xử lý yêu cầu nhanh chóng, có trách nhiệm	3.95	3.98	3.97	<b>3.97</b>
14.2. Đội ngũ kỹ sư/kỹ thuật viên của phòng am hiểu về chuyên môn, nghiệp vụ	3.94	3.97	3.96	3.96
14.3. Quy trình giải quyết công việc khoa học, hợp lý	3.92	3.95	3.94	3.94
14.4. Tốc độ giải quyết công việc nhanh chóng, kịp thời	3.94	3.97	3.96	3.96
14.5. Giúp đỡ, hỗ trợ giảng viên hiệu quả trong công tác giảng dạy	3.94	3.95	3.95	3.95
14.6. Giúp đỡ, hỗ trợ giảng viên hiệu quả trong công tác NCKH	3.89	3.92	3.90	<b>3.90</b>
<b>Điểm TB</b>	3.93	3.96	3.94	3.94

**Nhận xét:**

- 100% các tiêu chí đánh giá đội ngũ viên chức, người lao động thuộc ngạch kỹ sư, kỹ thuật viên tại các phòng chức năng đều đạt mức tốt ( từ 3,90 – 3.97 điểm) trong đó tiêu chí 14.1 có điểm trung bình cao nhất và tiêu chí 14.6 có điểm trung bình thấp nhất.



### 3.3.7. Kết quả sử dụng ngoại ngữ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

**Bảng 15: Ngoại ngữ đang sử dụng phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH**

Ngoại ngữ	Số lượng	%
Tiếng Anh	150	97.40
Tiếng Pháp	4	2.60

**Nhận xét:** Kết quả khảo sát có 97.40 % cán bộ giảng viên sử dụng tiếng Anh phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH; tiếng Pháp là 2.60%

**Bảng 16: Kết quả văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ được đào tạo, bồi dưỡng**

Văn bằng	Số lượng	%
Bằng Thạc sỹ	31	20.13
Bằng Đại học	43	27.92
Chứng chỉ	74	48.05
Khác	6	3.90

**Nhận xét:** Kết quả khảo sát có 27,92 % giảng viên có ngoại ngữ từ trình độ đại học trở lên; 48,05% cán bộ giảng viên toàn trường có chứng chỉ được đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ.

**Bảng 17: Tần suất sử dụng ngoại ngữ**

Tiêu chí	Số lượng	%
Luôn sử dụng (trên 80 % thời gian của công việc)	9	5.84
Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	16	10.39
Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	45	29.22
Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	60	38.31
Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	25	16.23

**Bảng 18: Năng lực sử dụng ngoại ngữ**

Năng lực sử dụng	Hoàn toàn chưa tốt (%)	Chưa tốt (%)	Bình thường (%)	Tốt (%)	Rất tốt (%)
Trao đổi về lĩnh vực chuyên môn với người nước ngoài	3.25	27.36	45.45	22.64	1.3
Đọc, dịch được sách về lĩnh vực chuyên môn	1.3	16.97	53.9	26.53	1.3
Nghe, hiểu được về lĩnh vực chuyên môn	4.55	26.06	42.85	25.24	1.3
Giao tiếp bình thường	2.6	16.32	51.94	24.59	4.55

**Bảng 19: Mong muốn cải thiện trình độ ngoại ngữ**

Tiêu chí	Số lượng	%
Có	148	96.10
Không	6	3.90

- Có 96,10 % cán bộ giảng viên toàn trường mong muốn cải thiện trình độ ngoại ngữ.

- Năng lực sử dụng ngoại ngữ từ mức tốt trở lên đạt từ 23,94% – 29,14 %.

- Tỷ lệ GV có bằng Thạc sỹ, đại học về ngoại ngữ cao nhưng tần suất sử dụng ngoại ngữ và năng lực sử dụng ngoại ngữ thấp. Vì vậy, Nhà trường cần tạo môi trường để GV có cơ hội sử dụng ngoại ngữ nhiều hơn, từ đó nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ.

### 3.3.8. Kết quả sử dụng tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

**Bảng 20: Văn bằng, chứng chỉ tin học được đào tạo, bồi dưỡng**

Văn bằng	Số lượng	%
Bằng thạc sỹ	6	3.90
Bằng đại học	3	1.95
Chứng chỉ	142	92.21
Khác	3	1.95

**Nhận xét:** Kết quả khảo sát có 5,85% giảng viên có bằng tin học từ trình độ đại học trở lên; 92,21% cán bộ giảng viên toàn trường có chứng chỉ được đào tạo, bồi dưỡng tin học.

**Bảng 21: Tần suất sử dụng tin học**

Tần suất sử dụng tin học	Số lượng	%
Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	65	42.21
Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của CV)	65	42.21
Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của CV)	20	12.99
Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của CV)	3	1.95
Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	1	0.65

**Bảng 22. Năng lực sử dụng tin học**

Năng lực sử dụng	Hoàn toàn chưa tốt (%)	Chưa tốt (%)	Bình thường (%)	Tốt (%)	Rất tốt (%)
Microsoft Office Word	0.00	1.3	48.6	45.56	4.55
Microsoft Office Excel	0.00	5.19	56.49	34.42	3.9
Microsoft Office Powerpoint	0.00	3.25	51.95	40.91	3.9
Phần mềm chuyên dụng	0.65	3.09	59.74	35.22	1.3

**Bảng 23: Mong muốn cải thiện trình độ tin học.**

	Số lượng	%
Có	138	89.61
Không	16	10.39

**Nhận xét:**

- Có 84,42 % cán bộ giảng viên có tần suất sử dụng kỹ năng tin học cho công việc từ 60% trở lên.
- Năng lực sử dụng tin học từ mức tốt trở lên đạt từ 36,52% - 50,11%
- Có 89,61 % cán bộ giảng viên toàn trường mong muốn cải thiện trình độ tin học hiện tại.

#### 4. Kết luận chung:

##### 4.1. Một số tiêu chí đội ngũ viên chức, người lao động đánh giá cao như:

Đã tiến hành khảo sát 203 viên chức, người lao động toàn trường đạt tỷ lệ 99,5%. 100% tiêu chí có điểm trung bình đạt mức tốt. Một số tiêu chí đội ngũ viên chức, người lao động đánh giá cao như:

- Nhà trường đảm bảo việc phân công đội ngũ giảng viên có đủ trình độ chuyên môn, năng lực nghiệp vụ sư phạm và kinh nghiệm giảng dạy tốt để thực hiện nhiệm vụ dạy học cho người học có điểm trung bình là 4.23 điểm.
- Nhà trường đảm bảo thực hiện hoạt động xây dựng, rà soát, cải tiến CTĐT đúng quy định hiện hành có điểm trung bình là 4.22 điểm.
- Thông tin CTĐT, kết quả đào tạo được công khai, rõ ràng, dễ tiếp cận có điểm trung bình là 4.22 điểm.
- Hoạt động HTQT góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường có điểm trung bình là 4.12 điểm.
- Hoạt động HTQT góp phần nâng cao chất lượng NCKH của Nhà trường có điểm trung bình là 4.09 điểm.
- Nhà trường tạo cơ hội cho cán bộ, viên chức phát triển về chuyên môn, nghiệp vụ có điểm trung bình là 4.09 điểm
- Mối quan hệ giữa lãnh đạo với nhân viên và giữa các đồng nghiệp thân thiện, đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau có điểm trung bình là 4.07 điểm.
- Số lượng giảng đường đáp ứng đủ yêu cầu triển khai CTĐT có điểm trung bình là 4.06 điểm.
- Các quy định của Nhà trường được chuyển thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn thống nhất để triển khai thực hiện có điểm trung bình là 4.06 điểm.
- Kết quả bình xét, đánh giá thi đua, khen thưởng công bằng, khách quan có điểm trung bình là 4.06 điểm
- Nhà trường xác định và phổ biến các tiêu chí tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự rõ ràng, đáp ứng nhu cầu công tác có điểm trung bình là 4.05 điểm.
- Một số tiêu chí qua khảo sát nhiều năm liên đều được đánh giá ở mức cao như :
  - + Số lượng phòng làm việc đáp ứng đủ yêu cầu công tác chuyên môn.
  - + TTB phù hợp với trình độ sử dụng của GV
  - + Diện tích phòng làm việc phù hợp với công tác chuyên môn.
  - + Các đơn vị, cá nhân được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng văn bản của Nhà trường.

- + Môi trường tự nhiên đầy đủ bóng mát, ánh sáng, thoáng đãng.
- + Toàn trường, khu vực an ninh xung quanh an toàn, lành mạnh.
- + Mọi quan hệ giữa lãnh đạo với nhân viên và giữa các đồng nghiệp thân thiện, đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau.
- + Kế hoạch kết nối các dịch vụ phụ vụ cộng đồng tuân thủ quy định pháp luật

#### **4.2 Một số tiêu chí đội ngũ viên chức, người lao động đánh giá chưa cao như:**

- Website của nhà trường có bố cục rõ ràng, sắp xếp khoa học có điểm trung bình là 3.86 điểm
  - Nội dung website đầy đủ, phong phú, thông tin cần thiết cho người truy cập có điểm trung bình là 3.86 điểm
  - Công tác phân bổ tài chính cho hoạt động NCKH hàng năm của nhà trường đảm bảo hợp lý có điểm trung bình là 3.77 điểm.
  - Nhà trường có đầy đủ quy định, quy trình, biểu mẫu, phần mềm chuẩn hóa trong công tác lập kế hoạch và quản lý tài chính có điểm trung bình là 3.75 điểm.
  - Cách bố trí, sắp xếp tài liệu trong thư viện hợp lý có điểm trung bình là 3.50 điểm.
  - Ngoài ra các tiêu chí đánh giá về hoạt động của Thư viện được đội ngũ giảng viên, KS/KTV/CV/NV đánh giá ở mức tốt, riêng đội ngũ cán bộ quản lý đánh giá ở mức khá với điểm trung bình từ 3.04-3.21 điểm
- Một số tiêu chí qua khảo sát các năm trước đều có mức điểm trung bình thấp hơn các tiêu chí khác trong cùng lĩnh vực như:
  - + Website của Nhà trường có bố cục rõ ràng, sắp xếp khoa học.
  - + Nội dung website đầy đủ, phong phú thông tin cần thiết cho người truy cập.
  - + Số lượng trang thiết bị giảng dạy đáp ứng đủ và kịp thời yêu cầu hoạt động NCKH.
  - + Phòng thực hành/thí nghiệm có đủ dụng cụ, hoá chất vật tư tiêu hao cần thiết cho dạy và học
  - + Có đủ phần mềm chuyên dụng có bản quyền phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH của giảng viên.

#### **4.3 Kết quả khảo sát viên chức, người lao động về sử dụng tin học, ngoại ngữ.**

- 16,23 % cán bộ giảng viên có tần suất sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học từ 60% trở lên.
- 84,42 % cán bộ giảng viên có tần suất sử dụng tin học trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học từ 60% trở lên.
- Năng lực sử dụng ngoại ngữ từ mức tốt trở lên đạt từ 23,94 % – 29,14 %.

- Năng lực sử dụng tin học từ mức tốt trở lên đạt từ 36,52 % – 50,11 %.
- 96,10 % cán bộ giảng viên toàn trường mong muốn cải thiện trình độ ngoại ngữ.
- 89,61 % cán bộ giảng viên toàn trường mong muốn cải thiện trình độ tin học.

## **5. Đối sánh kết quả khảo sát với khảo sát ý kiến viên chức, người lao động năm 2022**

### **5.1 Đối sánh kết quả khảo sát**

- Năm 2023 đã khảo sát 203/204 cán bộ viên chức toàn trường đạt tỷ lệ 99,5% tương đương tỷ lệ phản hồi khảo sát năm 2022 (211/212 đạt tỷ lệ 99,5%). Số phiếu khảo sát giảm hơn so với năm 2022 là do nhiều viên chức, người lao động đi học tập, nghỉ thai sản, chuyển công tác.

- Phiếu khảo sát năm 2023 đã bổ sung hai câu hỏi liên quan đến công tác tài chính cụ thể là: “Nhà trường trả lương và thưởng xứng đáng cho trách nhiệm và chất lượng công việc của viên chức, người lao động” và “Chính sách lương và phúc lợi của Nhà trường khuyến khích tinh thần làm việc của viên chức, người lao động”

- Một số tiêu chí có điểm trung bình cao hơn khảo sát năm 2022

+ Một số tiêu chí đánh giá về công tác đào tạo ở mức tốt, rất tốt từ 4.12 -4.23 điểm ( năm 2022 mức tốt từ 3.63-3.77 điểm)

+ 100% tiêu chí đánh giá về công tác KHCN&HTQT được đội ngũ cán bộ quản lý đánh giá ở mức tốt từ 3,77 - 4,13 điểm (năm 2021 mức khá từ 3,02 - 3,17 điểm).

+100% tiêu chí đánh giá về công tác phục vụ cộng đồng được đội ngũ cán bộ quản lý đánh giá ở mức tốt từ 4,00 - 4,13 điểm (năm 2021 mức khá từ 3,02 - 3,13 điểm).

+100% tiêu chí đánh giá về mức độ đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ thông tin phục vụ hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học của giảng viên được đội ngũ cán bộ quản lý đánh giá ở mức tốt từ 3,62 - 4,00 điểm (năm 2021 mức khá từ 2,94 - 3,21 điểm).

- Một số tiêu chí có điểm trung bình thấp hơn khảo sát năm 2022

+ Số lượng phòng làm việc đáp ứng đủ yêu cầu công tác chuyên môn có điểm trung bình là 4.01 điểm ( năm 2022 là 4.05 điểm )

+ Thiết bị văn phòng được cung cấp phù hợp với công tác chuyên môn có điểm trung bình là 3.97 điểm ( năm 2022 là 4.08 điểm )

+ Số lượng sách, giáo trình, tài liệu được mượn mỗi lần là hợp lý có điểm trung bình là 3.61 điểm ( năm 2022 là 3.54 điểm )

- Kết quả sử dụng ngoại ngữ, tin học cho công tác giảng dạy

+ Tần suất sử dụng ngoại ngữ, tin học trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học có xu hướng tăng:

+ Tần suất sử dụng ngoại ngữ từ 60% trở lên đạt 16.23% giảng viên ( năm 2022 là 10,06%)

+ Tần suất sử dụng tin học từ 60% trở lên đạt 84,42% giảng viên ( năm 2022 là 68,55%)

- Năng lực sử dụng ngoại ngữ từ mức tốt trở lên trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học có xu hướng tăng từ 23,94-29,14% ( năm 2022 từ 20,75 – 25,79 %)

- Năng lực sử dụng tin học từ mức tốt trở lên trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học có xu hướng tăng từ 36,52 – 50,11 % ( năm 2022 từ 36,48 – 48,43 %)

## 5.2 Phương hướng cải tiến chất lượng

Theo kết quả báo cáo kết quả sát lấy ý kiến đội ngũ viên chức, người lao động năm 2023, Hiệu trưởng yêu cầu:

- Phòng Khảo thí và BĐCLGD là đầu mối kết hợp với các đơn vị tiếp tục phối hợp chặt chẽ để tuyên truyền ý nghĩa của đợt khảo sát, đôn đốc viên chức, người lao động tham gia phản hồi đánh giá trong các học kỳ tiếp theo.

- Khoa/Bộ môn căn cứ kết quả khảo sát, tổ chức họp rút kinh nghiệm xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng đào tạo cho năm học 2023-2024 và những năm học tiếp theo gửi về phòng KT&BĐCLGD trước 25/7/2023 (theo Phụ lục 3). Kết quả thực hiện Kế hoạch sẽ được báo cáo cùng Báo cáo bảo đảm chất lượng giáo dục năm học 2022-2023 của đơn vị. *Blue*

### Nơi nhận:

- Hội đồng Trường ;
- Ban Giám hiệu ;
- Các đơn vị;
- Lưu VT, KT&BĐCLGD.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
KỸ THUẬT Y TẾ  
HẢI DƯƠNG  
★

*Blue*

TS. PHẠM THỊ CẨM HƯNG